

第11课:现在几点?
Dì 11 kè: Xiànzài jǐ diǎn?
Bài 11: Bây giờ là mấy giờ?



II. Từ mới

生词 Shēngcí



xiànzài
现在

1

diǎn
点

2

fēn
分

3

zhōngwǔ
中午

4

chīfàn
吃饭

5

shíhòu
时候

6



huí

回

7

wǒmen

我们

8

diànyǐng

电影

9

zhù

住

10

qián

前

11

Běijīng

北京

IV. Bài khóa

课文 Kèwén

课文 1: 在图书馆

11-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在图书馆

11-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在图书馆

11-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在家

11-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文 2: 在家

11-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在家

11-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在家

11-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在家

11-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在家

11-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS



偏旁 Bộ thủ	解释 Giải thích	例字 Ví dụ
阝	耳刀旁，一般跟地形、位置有关系。 <i>Bộ này thường liên quan đến địa hình, vị trí</i>	院 yuàn sân 阳 yáng mặt trời
亻	单人旁，一般和人有关系。 <i>Bộ này thường liên quan đến con người.</i>	你 nǐ bạn 他 tā anh ấy